TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/LĐ-ST
Ngày: 31-01-2018
V/v tranh chấp lao động về đơn
phương chấm dứt hợp đồng lao động.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 39/2017/TLST-LĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp lao động về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-LĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Đội 9, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang; tạm trú: 36/5 khu phố T, phường D, thị xã DA, tỉnh Bình Dương; có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Quốc tế S; Người đại diện theo pháp luật: R; chức vụ: Chủ tịch Công ty TNHH Quốc tế S; địa chỉ: Lô P8-P9, đường D6, Khu Công nghiệp NTU, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968; chức vụ: Quản lý chung của Công ty TNHH Quốc tế S; địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH Quốc tế S - Lô P8-P9, đường D6, Khu Công nghiệp NTU, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017); có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ông Nguyễn Đức T vào làm việc Công ty TNHH Quốc tế S từ ngày 17/10/2012, có ký hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm, sau khi hết thời hạn hợp đồng ông T và Công ty TNHH Quốc tế S ký tiếp hợp đồng lao động thứ hai với thời hạn một năm. Ông T làm việc đến tháng 01/2014 thì nghỉ làm tại công ty. Đến tháng 08/2014, ông T quay lại Công ty TNHH Quốc tế S để làm việc và ký hợp đồng lao động mới vào ngày 03 tháng 9 năm 2014, ông T ký kết hợp đồng không xác định thời hạn với Công ty TNHH Quốc tế S hợp đồng số 03186/HĐLĐ ngày 03/9/2014. Theo hợp đồng lao động ký kết giữa hai bên thì thời gian làm việc là 08 giờ/ngày và ông Tưởng làm quản lý kho với mức lương theo hợp đồng là 4.700.000 đồng. Trong quá trình làm việc tại công ty, ông T chấp hành tốt các nội quy của công ty nhưng đến ngày 27 tháng 9 năm 2016 thì ông T được quản lý thông báo là giám đốc cho ông T nghỉ việc và gửi cho ông T Quyết định thôi việc số TY0011/15/TV ngày 27/9/2016. Đối với chứng cứ bị đơn cung cấp là bảng chấm công từ 08/2014 đến ngày 26/9/2016, hợp đồng lao động số 01TY00015 HDLD ngày 12/11/2015 và phụ lục hợp đồng lao động số 9 PLHĐLĐ ngày 01/01/2016, ông T thống nhất xác định có ký hợp đồng này và ký là hoàn toàn tự nguyện và thống nhất mức lương 5.300.000 đồng/tháng tại phụ lục hợp đồng, tuy nhiên hợp đồng và phụ lục hợp đồng này không có điều khoản nào ghi là thay thế hợp đồng ngày 03/9/2014 và việc ký hợp đồng này là để hợp thức hóa thủ tục cho bị đơn. Do vậy, nguyên đơn căn cứ vào hợp đồng ngày 03/9/2014 khởi kiện. Đối với chứng cứ là quyết định về việc xử lý lý kỷ luật lao động số TY00015/QĐKL/9/2016 ngày 26/9/2016, ông T không đồng ý vì quyết định này tại phiên họp công bố chứng cứ ông Tưởng mới được biết, tại thời điểm ông Tưởng nghỉ việc, ông Tưởng chỉ nhận quyết định thôi việc số TY0011/15/TV ngày 27/9/2016. Đối với quyết định xử lý kỷ lao động về việc sa thải ông T là làm hợp thức hoá vì ông T không tham gia xử lý kỷ luật lao động nào và ông T không có vi phạm nội quy công ty như bị đơn trình bày, rất vô lý khi công ty vừa có quyết định xử lý kỷ luật lao động sa thải ông T lại vừa có quyết định thôi việc. Do vậy, việc công ty TNHH Quốc tế S cho ông T nghỉ việc là trái quy định pháp luật nên ông T yêu cầu công ty TNHH Quốc tế S bồi thường cho ông T các khoản như sau:

- Tiền lương của những ngày không được làm việc tính từ 27/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/01/2018 là 16 tháng: 5.300.000 đồng/tháng x 16 tháng = 84.800.000 đồng.

- Buộc công ty TNHH Quốc tế S đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của 16 tháng từ 27/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/01/2018: 1.166.000 đồng x 16 tháng = 18.656.000 đồng.

- Tiền phụ cấp của những ngày không được làm việc từ ngày 27/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/01/2018 là 1.473.876 đồng/tháng (mức lương bình quân 06 tháng) x 16 tháng = 23.582.016 đồng.

- Tiền trợ cấp thôi việc: 5.300.000 đồng x 02 tháng = 10.600.000 đồng.

- Tiền bồi thường do công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không báo trước: 203.846 đồng/ngày x 45 ngày = 9.173.076 đồng.

- Tiền bồi thường hợp đồng lao động: 5.300.000 đồng x 02 tháng = 10.600.000 đồng;

- Tiền lương tháng 13 với số tiền là 5.300.000 đồng.

Tổng cộng, ông Nguyễn Đức T yêu cầu công ty TNHH Quốc tế S phải bồi thường cho ông Nguyễn Đức T là 175.693.108 đồng. Ông T không yêu cầu công ty nhận lại làm việc.

Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Quyết định thôi việc ngày 27/9/2016; Đơn xin xác nhận lương ngày 12/9/2016; Bảng lương, hợp đồng lao động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Thống nhất theo phần trình bày của nguyên đơn về hợp đồng lao động ngày 03/9/2014 ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên, do bị đơn có sự thay đổi địa chỉ hoạt động và thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty nên tất cả nhân viên công ty đều phải ký lại hợp đồng nên giữa bị đơn và nguyên đơn đã ký lại hợp đồng lao động số 01TY00015 HDLD ngày 12/11/2015 và hợp đồng này thay thế cho hợp đồng Hợp đồng lao động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014. Nguyên đơn cho rằng người đại diện ký hợp đồng vào ngày 12/11/2015 vẫn là người ký hợp đồng vào ngày 03/9/2014 là do công ty đang trong quá trình làm thủ tục thay đổi người đại diện nên người đại diện cũ vẫn ký vào hợp đồng và công ty thay đổi địa chỉ trụ sở từ thị xã Thuận An đến thị xã Tân Uyên, có một số lao động nghỉ việc vì đường xá xa xôi nên không thể tiếp tục lao động tại công ty, một số lao động đồng ý tiếp tục lao động tại địa chỉ mới thì ký hợp đồng lao đồng mới thì đương nhiên hợp đồng lao động sau thay thế hợp đồng lao động trước và nguyên đơn cũng tự nguyện ký vào hợp đồng mới này, theo hợp đồng lao động ngày 12/11/2015 thì thời hạn lao động là 01 năm từ ngày 12/11/2015 đến ngày 11/11/2016. Ngày 26/9/2016, bị đơn ban hành quyết định xử lý kỷ luật lao động số TY00015/QĐKL/9/2016 ngày 26/9/2016 để xử lý kỷ luật lao động đối với ông Nguyễn Đức T vì ông hút thuốc trong kho vải, đun nước trong kho vải và để hàng thành phẩm trong kho vải, bị đơn có lập biên bản về việc xử lý kỷ luật ông T ngay lúc ông T vi phạm và đưa cho ông T nhưng ông T không ký tên và sau đó tiến hành họp xử lý kỷ luật la động đối với ông T, ông T không tham gia họp xử lý kỷ luật lao động. Sau khi bị đơn ban hành Quyết định xử lý kỷ luật lao động sa thải thì ngày 27/9/2016 bị đơn tiếp tục ban hành quyết định th ôi việc số TY00011/15/TV ngày 27/9/2016, lý do bị đơn ban hành quyết định này là để ông T nhận sổ bảo hiểm xã hội. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì bị đơn xử lý kỷ luật lao động đối với ông T là đúng theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ do bị đơn xuất trình là bảng chấm công, hợp đồng lao động lao động số 01TY00015 HDLD ngày 12/11/2015, phụ lục hợp đồng lao động số 9/PLHĐLĐ ngày 01/01/2016, quyết định xử lý kỷ luật lao động số TY00015/QĐKL/9/2016 ngày 26/9/2016; biên bản kỷ luật lao động ngày 26/9/2016; biên bản cuộc họp công đoàn ngày 26/9/2016 và quyết định thôi việc số TY00011/15/TV ngày 27/9/2016.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữa ông T và công ty TNHH Quốc tế S có ký kết hai hợp đồng lao động, hợp đồng lao động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, công việc phải làm là quản lý kho, mức lương cơ bản là 4.700.000 đồng. Ngày 12/11/2015, ông Nguyễn Đức T và Công ty TNHH Quốc tế S ký kết hợp đồng lao động số 01 TY00015, loại hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm kể từ ngày 12/11/2015 đến ngày 11/11/2016, mức lương là 5.100.000 đồng và phụ lục hợp đồng lao động số 09 PLHĐLĐ ngày 01/01/2016 cho hợp đồng lao động ngày 12/11/2015 tăng lương từ 5.100.000 lên 5.300.000 đồng. Nguyên đơn căn cứ vào hợp đồng lao động động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014 để khởi kiện là không phù hợp, vì hợp đồng đồng lao động số 01 TY00015 giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết là hoàn toàn tự nguyện nên hợp đồng lao động giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng lao động có xác định thời hạn 01 năm, không phải hợp đồng không xác định thời hạn như nguyên đơn trình bày. Bị đơn cho rằng xử lý kỷ luật ông T đúng quy định pháp luật nhưng ông T không tham gia cuộc họp công đoàn xử lý kỷ luật lao động với ông thể hiện tại chứng cứ bị đơn xuất trình, do vậy là không đúng theo quy định tại Bộ luật lao động nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện Công ty TNHH Quốc tế S về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, bị đơn có trụ sở chính tại Lô P8-P9, đường D6, Khu Công nghiệp NTU, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 32, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Đức T vào làm việc tại Công ty TNHH Quốc tế S vào ngày 03/9/2014, giữa ông T và Công ty TNHH Quốc tế S ký kết hợp đồng lao động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, công việc phải làm là quản lý kho, mức lương cơ bản là 4.700.000 đồng. Ngày 12/11/2015, ông Nguyễn Đức T và Công ty TNHH Quốc tế S ký kết hợp đồng lao động số 01 TY00015, loại hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm kể từ ngày 12/11/2015 đến ngày 11/11/2016 và phụ lục hợp đồng lao động số 09 PLHĐ ngày 01/01/2016. Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T xác định hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015 được ký hoàn toàn tự nguyện và ký nhằm mục đích để hợp thức hoá thủ tục do công ty chuyển trụ sở từ khu phố Bình Phước B, phường BC, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương đến địa chỉ tại Lô P8-P9, đường D6, Khu Công nghiệp NTU, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Bị đơn xác định hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015 thay thế hợp đồng lao động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014. Theo quy định tại Điều 15 Bộ luật lao động quy định: "*Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động*". Như vậy, hợp đồng lao động được ký kết dựa trên sự thỏa thuận của các đương sự. Đối chiếu quy định của Bộ luật Lao động với quan hệ lao động giữa ông Nguyễn Đức T và Công ty TNHH Quốc tế S, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 03/9/2014, ông T và Công ty TNHH Quốc tế S ký kết hợp đồng lao động số 03186/HDLD, loại hợp đồng lao động

không xác định thời hạn nhưng đến ngày 12/11/2015, ông Tưởng và Công ty TNHH Quốc tế S ký kết hợp đồng lao động số 01 TY00015 xác định thời hạn 01 năm đến ngày 11/11/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015 là ký để nhằm mục đích hợp thức hóa thủ tục cho công ty và thực tế mức lương theo hợp đồng ngày 11/12/2015 là mức lương mà ông Tưởng đã nhận. Do vậy, Hợp đồng lao động số 03186/HDLD ngày 03/9/2014 đã chấm dứt kể từ thời điểm ông T và công ty ký kết hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015, lời trình bày của nguyên đơn về việc quan hệ lao động giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng lao động không xác định thời hạn là không có căn cứ. Do vậy, có cơ sở xác định quan hệ lao động giữa ông T và Công ty TNHH Quốc tế S là loại hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm theo hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015, phía bị đơn cho rằng ông Tưởng có hành vi hút thuốc, đun nước và để hàng thành phẩm trong kho vải nên ngày 26/9/2016 bị đơn đã lập biên bản về việc xử lý kỷ luật lao động đối với T, bị đơn đã tiến hành họp công đoàn và ban hành Quyết định số TY00015/QĐKL/9/2016 về việc sa thải ông Nguyễn Đức Tưởng, ngày 27/9/2016 bị đơn ban hành Quyết định thôi việc số TY0011/15/TV đối với ông T. Nguyên đơn xác định ngày 26/9/2016, nguyên đơn không nhận được Quyết định sa thải của công ty như đại diện bị đơn trình bày, nguyên đơn chỉ nhận được Quyết định thôi việc ngày 27/9/2016.

Xét thấy, theo chứng cứ bị đơn cung cấp là biên bản kỷ luật lao động ngày 26/9/2016 và biên bản cuộc họp công đoàn ngày 26/9/2016 thể hiện bị đơn có họp xử lý vi phạm ông T, tuy nhiên theo biên bản thể hiện người bị xử lý vi phạm ông T không tham dự nên việc xử lý kỷ luật lao động của bị đơn đối với ông T là không đúng theo quy định tại Điều 125 Bộ luật Lao động.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định ông Tưởng nhận được quyết định thôi việc vào ngày 27/9/2016. Do vậy, có đủ căn cứ xác định quan hệ lao động giữa ông Nguyễn Đức T và Công ty TNHH Quốc tế S chấm dứt kể từ ngày 27/9/2016. Xét, hợp đồng lao động số 01 TY00015 ngày 12/11/2015 giữa ông Nguyễn Đức T và Công ty TNHH Quốc tế S là hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm từ ngày 12/11/2015 đến ngày 11/11/2016. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Bộ luật Lao động, đối với loại hợp đồng lao động xác định thời hạn thì khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải báo trước với người lao động ít nhất 30 ngày. Trường hợp cho ông Nguyễn Đức T nghỉ việc, Công ty TNHH Quốc tế S không báo trước nên việc Công ty TNHH Quốc tế S cho ông Nguyễn Đức T nghỉ việc là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Bộ luật Lao động. Như vậy, khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì người sử dụng lao động có các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 Bộ luật Lao động.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T, Hội đồng xét xử xét thấy: Do hợp đồng lao động giữa ông Nguyễn Đức và Công ty TNHH Quốc tế S là hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm, từ ngày 12/11/2015 đến ngày 11/11/2016 nên các yêu cầu của ông T yêu cầu công ty bồi thường thiệt hại chỉ tính đến ngày hết hạn hợp đồng lao động số 01 TY00015 (ngày 11/11/2016). Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Tiền lương của những ngày ông Nguyễn Đức T không được làm việc tính từ 27/9/2016 đến ngày ngày 11/11/2016 là 01 tháng 15 ngày x 5.300.000 đồng/tháng = 7.950.000 đồng.

- Tiền bồi thường do công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không báo trước: 5.300.000 đồng/26 ngày x 30 ngày = 6.115.384 đồng.

- 02 tháng tiền lương do công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 5.300.000 x 02 tháng =10.600.0000 đồng.

Tổng cộng, Công ty TNHH Quốc tế S phải bồi thường cho ông Nguyễn Đức T số tiền là 24.665.384 đồng.

- Buộc Công ty TNHH Quốc tế S đóng tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại cơ quan Bảo hiểm xã hội thị xã TU cho ông Nguyễn Đức T từ ngày 27/9/2016 đến ngày 11/11/2016 tính theo tiền lương cơ bản là 5.300.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Đức T yêu cầu bị đơn bồi thường tiền lương tháng 13 với số tiền là 5.300.000 đồng; tiền phụ cấp của những ngày không được làm việc: 1.473.876 đồng/tháng (mức lương bình quân 06 tháng) x 16 tháng = 23.582.016 đồng. Căn cứ Điều 42 Bộ luật Lao động, yêu cầu của ông T không thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 42 nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Đức T yêu cầu công ty trả tiền trợ cấp thôi việc: 5.300.000 đồng x 02 tháng = 10.600.000 đồng. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Bộ luật Lao động quy định: "*Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc"*. Qua các tài liệu, chứng cứ thể hiện ông T vào làm việc tại công ty Công ty TNHH Quốc tế S từ ngày 03/9/2014, ông T là đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nên thuộc đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp vì trợ cấp thôi việc đã được thay thế bằng chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Tại Biên bản xác minh ngày 24/01/2018 của Tòa án tại cơ quan Bảo hiểm xã hội thị xã TU thể hiện Công ty TNHH Quốc tế S tham gia bảo hiểm xã hội cho ông T từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016. Ngày 19/10/2016, Công ty TNHH Quốc tế S đã làm thủ chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông T. Như vậy, công ty đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho ông T. Do vậy, việc ông T yêu cầu công ty trả tiền trợ cấp thôi việc là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí lao động sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 32, Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 243, Điều 244; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 22, 38, 42, 125 Bộ luật Lao động;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T về việc tranh chấp lao động về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty TNHH Quốc tế S.

Buộc bị đơn Công ty TNHH Quốc tế S phải bồi thường cho ông Nguyễn Đức T tổng số tiền là 24.665.384 đồng, trong đó:

- Tiền lương của những ngày ông Nguyễn Đức T không được làm việc tính từ 27/9/2016 đến ngày ngày 11/11/2016 là 01 tháng 15 ngày x 5.300.000 đồng/tháng = 7.950.000 đồng.

- Tiền bồi thường do công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không báo trước: 5.300.000 đồng/26 ngày x 30 ngày = 6.115.384 đồng.

- 02 tháng tiền lương do công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 5.300.000 x 02 tháng =10.600.0000 đồng.

Buộc Công ty TNHH Quốc tế S đóng tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại cơ quan Bảo hiểm xã hội thị xã TU cho ông Nguyễn Đức T từ ngày 27/9/2016 đến ngày 11/11/2016 tính theo tiền lương cơ bản là 5.300.000 đồng

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T về việc yêu cầu Công ty TNHH Quốc tế S thanh toán tiền phụ cấp của những ngày không được làm việc: 1.473.876 đồng/tháng (mức lương bình quân 06 tháng) x 16 tháng = 23.582.016 đồng, tiền trợ cấp thôi việc: 5.300.000 đồng x 02 tháng = 10.600.000 đồng; tiền lương tháng 13 với số tiền là 5.300.000 đồng.

3. Về án phí lao động sơ thẩm:

Công ty TNHH Quốc tế S phải nộp 739.961 đồng (bảy trăm ba mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi mốt đồng) tiền án phí lao động sơ thẩm.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã TU (01);
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết